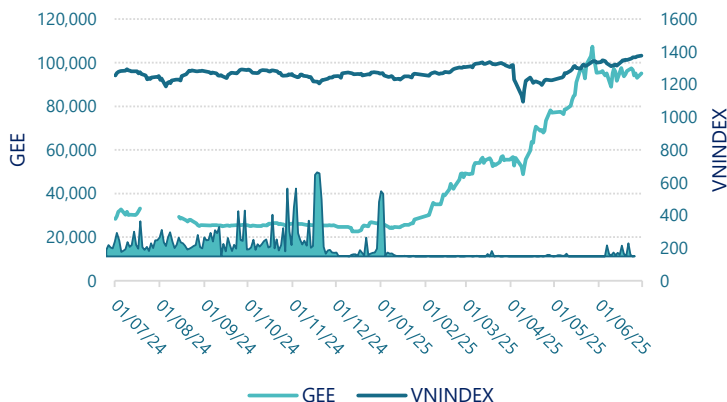




CTCP Điện lực Gelex (HSX: GEE)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ) **97,400**

Cao nhất 52 tuần (VNĐ)

Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)

SL cổ phiếu LH 365,999,956

KLGD BQ 20 phiên (CP) 1,028,790

% sở hữu nước ngoài 0.6%

Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)

Vốn hóa (tỷ VNĐ) 35,648

P/E 18.2

EPS 5,341

DT thuần

Q2/25

6,510

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1,229 | 23.3%

YoY: ▲ 1,200 | 22.6%

LN sau thuế

Q2/25

566

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 79.0 | 16.2%

YoY: ▲ 32.0 | 6.0%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

12.0%

+/- YoY: ▼ 2.0%

DT thuần

6T 2025

11,791

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2,761 | 30.6%

LN sau thuế

6T 2025

1,053

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 402 | 61.9%

ROE

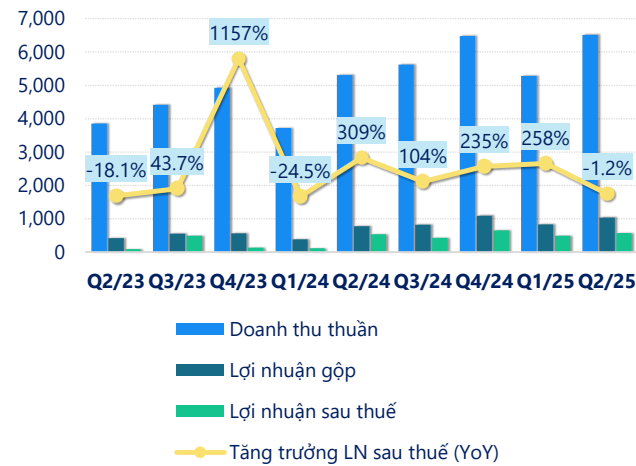
Q2/25

28.8%

+/- YoY: ▲ 8.7%

tỷ VNĐ

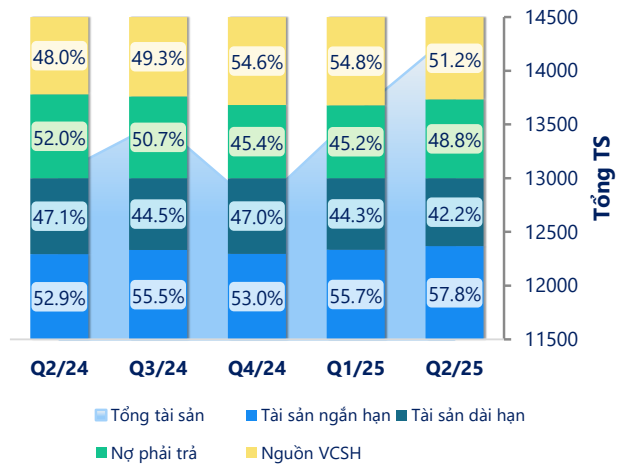
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

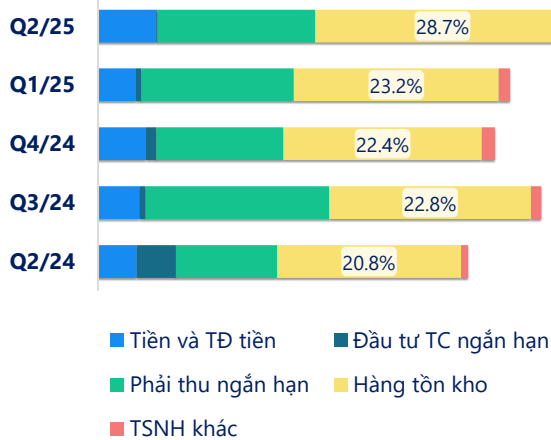
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



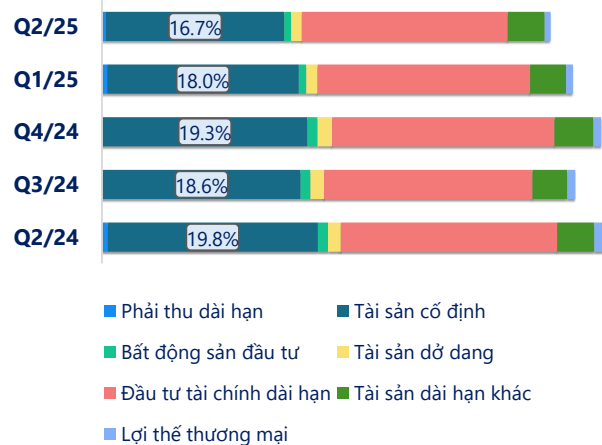
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

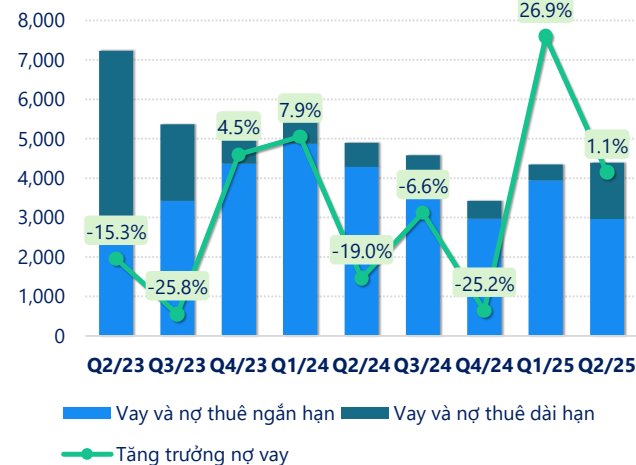
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

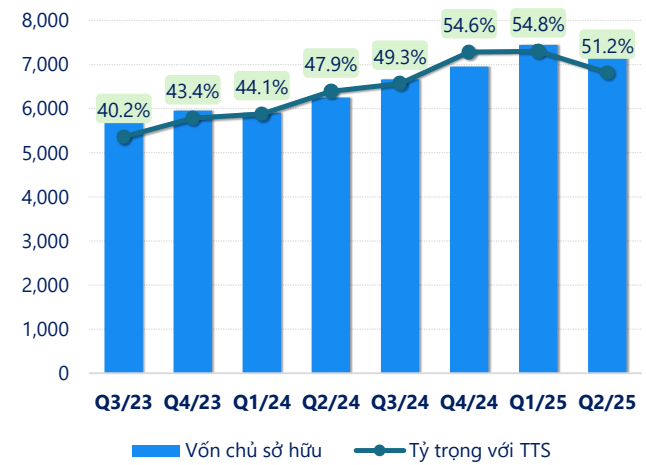
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

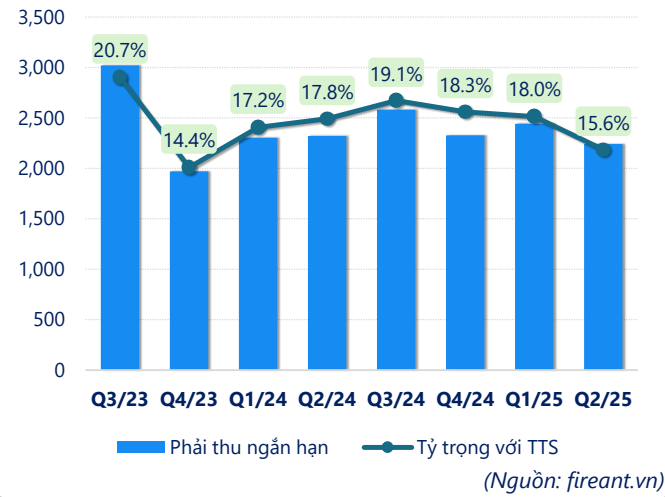
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu

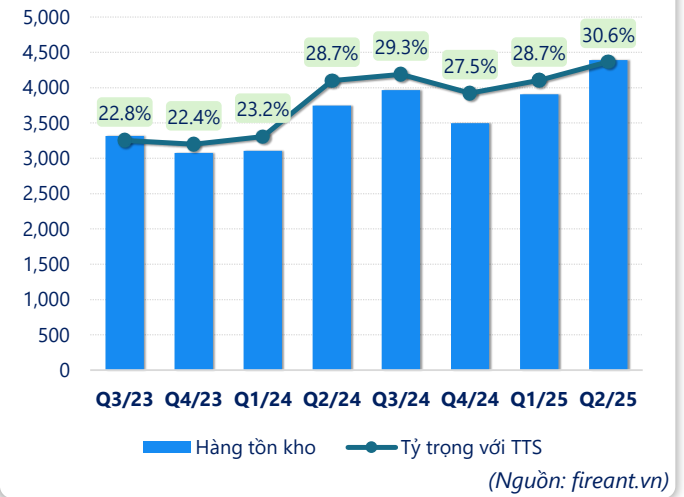


(Nguồn: fireant.vn)

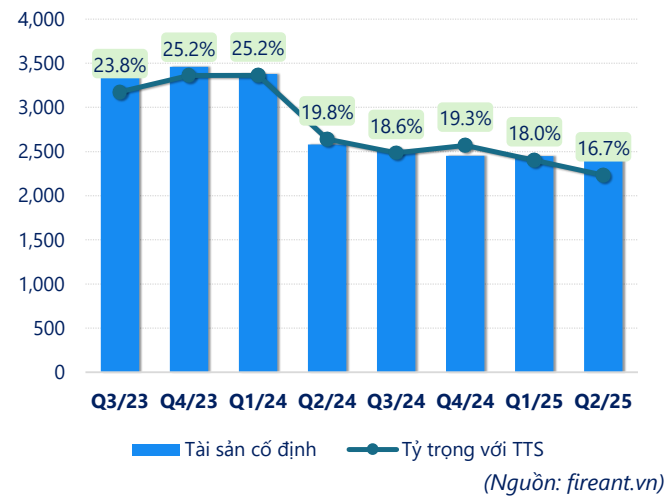
tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


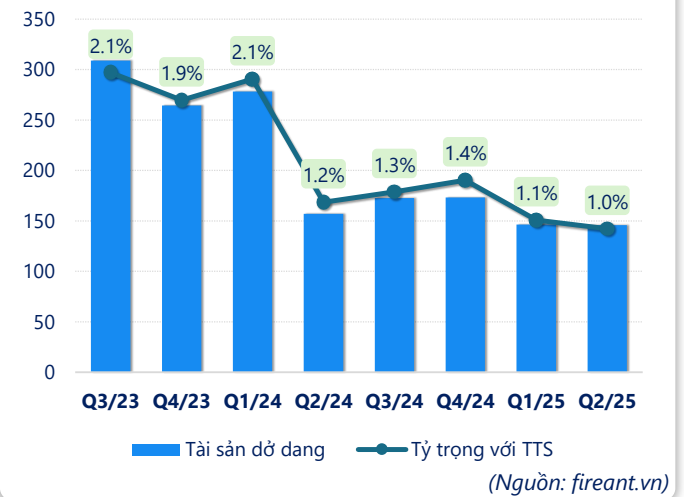
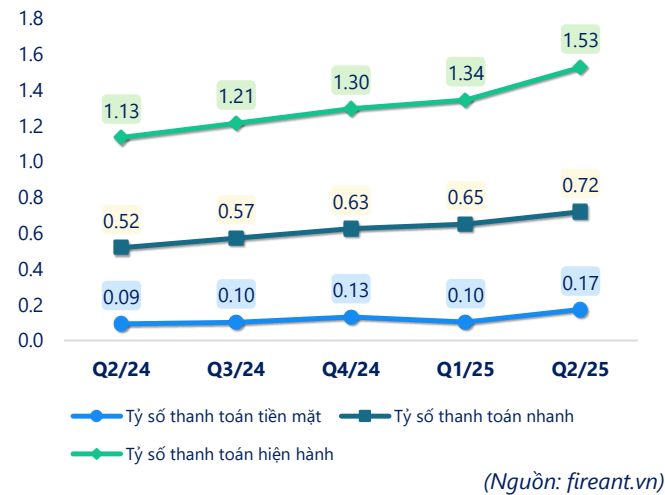
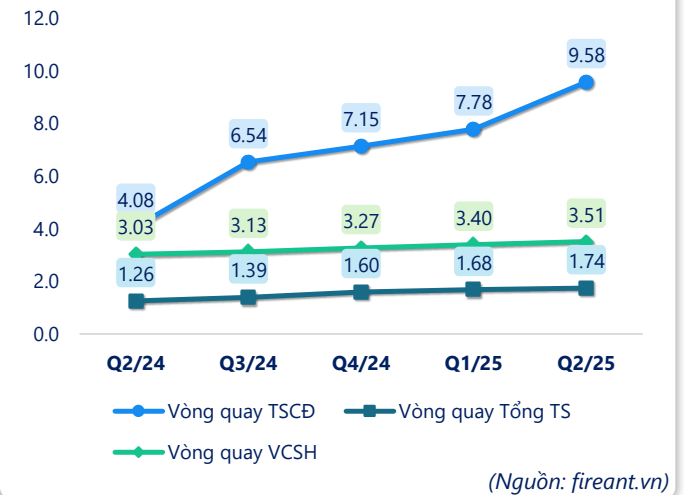
tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


tỷ VNĐ

Tài sản cố định


tỷ VNĐ

Tài sản dở dang

Chỉ số thanh khoản

Vòng quay tài sản


CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	13,042	13,522	12,732	13,597	14,360
Tài sản ngắn hạn	6,895	7,502	6,754	7,576	8,303
Tiền và tương đương tiền	565	627	684	582	944
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17.5	55.5	86.7	449	482
Phải thu ngắn hạn	2,321	2,580	2,328	2,441	2,242
Hàng tồn kho	3,744	3,964	3,498	3,905	4,390
Tài sản ngắn hạn khác	247	275	157	199	245
Tài sản dài hạn	6,148	6,020	5,978	6,021	6,057
Phải thu dài hạn	66.5	6.26	6.40	65.4	56.6
Tài sản cố định	2,582	2,521	2,453	2,450	2,404
Bất động sản đầu tư	126	124	123	95.6	93.7
Tài sản dở dang	157	173	173	146	146
Đầu tư tài chính dài hạn	2,652	2,650	2,662	2,717	2,779
Tài sản dài hạn khác	455	444	466	459	498
Lợi thế thương mại	110	102	94.8	87.4	80.0
Nợ phải trả	6,788	6,857	5,778	6,152	7,014
Nợ ngắn hạn	6,076	6,183	5,209	5,638	5,440
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,286	4,032	2,971	3,948	2,967
Phải trả người bán ngắn hạn	879	1,010	951	702	1,206
Nợ dài hạn	713	674	569	514	1,575
Vay và nợ thuê dài hạn	615	545	453	399	1,426
Nguồn vốn chủ sở hữu	6,254	6,665	6,954	7,445	7,346
Vốn chủ sở hữu	6,252	6,662	6,954	7,445	7,346
Vốn điều lệ	3,000	3,000	3,000	3,050	3,660
Kinh phí và quỹ khác	2.21	2.21	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)